

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN TNT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 22/2023-TNT

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh

1. Tên tổ chức: Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

- Mã chứng khoán: TNT
- Địa chỉ: Tầng 1A, tòa nhà Star City, số 23 phố Lê Văn Lương, phường Nhân Chính, quận Thanh Xuân, thành phố Hà Nội, Việt Nam
- Điện thoại liên hệ: (84-4) 6251 0894
- Fax: (84-4) 6251 0895
- E-mail: tainguyen.tntgroup@gmail.com
- Website: www.tainguyen.vn

2. Nội dung thông tin công bố:

Công ty cổ phần tập đoàn TNT công bố Báo cáo tài chính riêng bán niên 2023 và Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên 2023 đã được soát xét:

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/07/2023 tại đường dẫn www.tainguyen.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm:

- BCTC riêng bán niên 2023 đã được soát xét;
- BCTC hợp nhất bán niên 2023 đã được soát xét;

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT

Người được UQ CBTT

Phó Tổng Giám đốc trực



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

(đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Soát xét Thông tin Tài chính giữa niên độ	5 – 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét	
Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	7 – 8
Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9
Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	10 - 11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	12 – 36

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT (sau đây gọi tắt là “ Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023.

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 510.000.000.000 đồng (Năm trăm mười tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Gia Long	Chủ tịch HĐQT
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Chủ tịch HĐQT
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Gia Minh	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Thanh Sang	Thành viên HĐQT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong kỳ kế toán và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Giáp	Trưởng ban kiểm soát
Bà Trần Thị Tâm	Thành viên
Bà Hà Huyền Trang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Bá Huân	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Phó Tổng Giám đốc thường trực	
Ông Nguyễn Sĩ Hoàn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 05/07/2023
Ông Đinh Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08/05/2023
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng	

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Ngoài sự kiện về việc bổ nhiệm Ông Nguyễn Sĩ Hoàn chức vụ Phó Tổng Giám đốc từ ngày 05/07/2023, Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023. Trong quá trình lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, kết quả hoạt động kinh doanh và

tình hình lưu chuyển tiền tệ Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ_CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

T/M Ban Tổng Giám Đốc

Tổng Giám đốc



The stamp is circular with a red border. Inside the border, the text 'CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT' is written in a circle. In the center, 'TNT' is written in large letters above 'Group'. Below the stamp, the name 'Lưu Quang Minh' is printed.

Lưu Quang Minh



Số: 395/BCKT/TC

BÁO CÁO SOÁT XÉT

THÔNG TIN TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông
Hội đồng quản trị
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT.

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT, được lập ngày 21/07/20223, từ trang 07 đến trang 36, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30 tháng 06 năm 2023, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

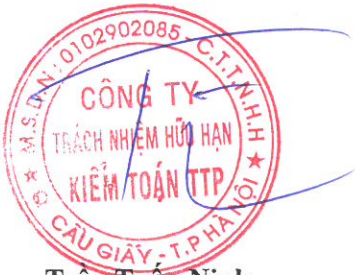
Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2023 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán (Doanh nghiệp) Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc



Trần Tuấn Ninh

Số Giấy CN ĐKHN

Kiểm toán : 3964-2022-133-1

Số: 13 /UQ-TTP

-----o0o-----

SAO Y BẢN CHÍNH

Ngày 25 tháng 7 năm 2023

GIẤY ỦY QUYỀN

- Căn cứ Luật kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 ngày 29/03/2011 của Quốc hội nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam;

Căn cứ Nghị định số 17/2012/NĐ – CP ngày 13/03/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật kiểm toán độc lập;

Căn cứ Bộ Luật dân sự nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 24/11/2015;

Hôm nay ngày 22 tháng 11 năm 2022 tại Văn phòng Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Địa chỉ: Tầng 12 tháp Tây Hancorp Plaza, số 72 Trần Đăng Ninh, phường Dịch Vọng, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội:

1. BÊN ỦY QUYỀN

Họ và tên: Bà Nguyễn Chi Thành

Chức vụ: Tổng Giám đốc người đại diện pháp luật Công ty TNHH Kiểm toán TTP

2. BÊN NHẬN ỦY QUYỀN

Họ và tên: Ông Trần Tuấn Ninh

Chức vụ: Phó Tổng Giám đốc Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Nội dung ủy quyền

Ủy quyền cho Ông Trần Tuấn Ninh:

- Trực tiếp giao dịch, đàm phán, ký kết với khách hàng về các Hợp đồng kinh tế, Thanh lý Hợp đồng của Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Ký các báo cáo kết quả dịch vụ tư vấn, tài chính, kế toán, thuế, xác định giá trị doanh nghiệp, kiểm toán Báo cáo tài chính, Kiểm toán Quyết toán vốn đầu tư các công trình Xây dựng cơ bản hoàn thành của Công ty TNHH Kiểm toán TTP

Thời gian ủy quyền

- Từ ngày 22 tháng 11 năm 2022 cho đến khi có văn bản khác thay thế.

Bên ủy quyền

Bên nhận ủy quyền



Nguyễn Chi Thành

Trần Tuấn Ninh

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

Đơn vị tính: VND

Số đầu năm

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
100	TÀI SẢN NGẮN HẠN		612,637,675,031	503,196,840,921
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	307,042,955,498	358,315,612,229
111	1. Tiền		7,042,955,498	28,015,612,229
112	2. Các khoản tương đương tiền		300,000,000,000	330,300,000,000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	11.a	32,993,333	40,274,081,002
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37,894,500	43,470,024,618
122	2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)		(4,901,167)	(3,195,943,616)
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		279,427,757,963	78,305,751,966
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	216,498,654,000	77,822,530,397
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	10,000,414,975	4,350,516,500
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6.a	99,941,002,085	48,754,039,966
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	7	(47,012,313,097)	(52,621,334,897)
140	IV. Hàng tồn kho	8	26,095,201,835	26,095,201,835
141	1. Hàng tồn kho		26,095,201,835	26,095,201,835
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		-	-
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		38,766,402	206,193,889
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12.a	37,944,317	205,371,804
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		88,889	88,889
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	733,196	733,196
200	TÀI SẢN DÀI HẠN		100,162,719,866	99,230,027,153
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		74,002,500,000	74,002,500,000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6.b	74,002,500,000	74,002,500,000
219	2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)		-	-
220	II. Tài sản cố định		33,705,050	140,314,570
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	33,705,050	140,314,570
222	- Nguyên giá		3,467,569,091	3,429,650,909
223	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(3,433,864,041)	(3,289,336,339)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	-	-
228	- Nguyên giá		47,365,000	47,365,000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(47,365,000)	(47,365,000)
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	11.b	26,094,282,998	25,087,212,583
251	1. Đầu tư vào công ty con		-	-
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		-	30,000,000,000
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		30,000,000,000	-
254	4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(3,905,717,002)	(4,912,787,417)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		32,231,818	-
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12.b	32,231,818	-
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		712,800,394,897	602,426,868,074

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2023

(Tiếp theo)

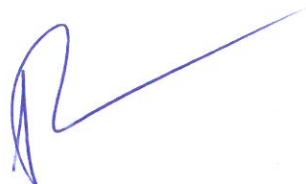
Mã số	TÀI SẢN	Thuyết	Đơn vị tính: VND	
			Số cuối kỳ	Số đầu năm
300	NỢ PHẢI TRẢ		144.962.193.492	42.837.365.644
310	I. Nợ ngắn hạn		142.334.530.135	39.093.972.287
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	130.597.231.337	2.754.328.466
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		30.000.000	-
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	2.199.209.634	1.956.895.594
314	4. Phải trả người lao động		203.400.000	165.000.000
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	1.991.113.989	1.991.113.989
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16.a	2.059.062.175	2.080.148.175
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17.a	5.254.513.000	30.146.486.063
330	II. Nợ dài hạn		2.627.663.357	3.743.393.357
337	1. Phải trả dài hạn khác	16.b	2.627.663.357	3.627.663.357
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	17.b	-	115.730.000
400	VỐN CHỦ SỞ HỮU		567.838.201.405	559.589.502.430
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	567.838.201.405	559.589.502.430
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		510.000.000.000	510.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		510.000.000.000	510.000.000.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		1.931.000.000	1.931.000.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		55.907.201.405	47.658.502.430
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước		47.658.502.430	40.726.857.811
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		8.248.698.975	6.931.644.619
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		712.800.394.897	602.426.868.074

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Đỗ Thị Kim Ngân



Vũ Thị Hồng Nhung



Lưu Quang Minh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	156.846.831.730	338.533.151.905
02	2. Các khoản giảm trừ		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)		156.846.831.730	338.533.151.905
11	4. Giá vốn hàng bán	20	154.459.563.064	311.450.894.419
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)		2.387.268.666	27.082.257.486
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	2.642.675.053	1.415.288.697
22	7. Chi phí tài chính	22	(2.257.807.380)	34.235.347
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		1.160.605.505	34.235.347
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết		-	-
25	9. Chi phí bán hàng	23	375.428.176	127.023.385
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(3.418.402.077)	3.549.822.473
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}		10.330.725.000	24.786.464.978
31	12. Thu nhập khác	25	-	4.925.823.785
32	13. Chi phí khác	26	5.595.914	176.172.495
40	14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)		(5.595.914)	4.749.651.290
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)		10.325.129.086	29.536.116.268
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	2.076.430.111	5.927.885.450
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		-	-
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)		8.248.698.975	23.608.230.818
61	19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ		8.248.698.975	23.608.230.818
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		-	-
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	28	161,74	882,30

Người lập biểu

Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Tổng Giám đốc

Lưu Quang Minh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Phương pháp gián tiếp

6 tháng đầu năm 2023

Mã số	CHỈ TIÊU	Đơn vị tính: VND	
		Kỳ này	Kỳ trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	1. Lợi nhuận trước thuế	10.325.129.086	29.536.116.268
	2. Điều chỉnh cho các khoản	(10.426.109.940)	767.029.244
02	- Khấu hao tài sản cố định	144.527.702	210.471.816
03	- Các khoản dự phòng	(9.807.134.664)	1.937.610.778
04	- Lãi/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	-	-
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(1.924.108.483)	(1.415.288.697)
06	- Chi phí lãi vay	1.160.605.505	34.235.347
07	- Các khoản điều chỉnh khác	-	-
08	3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	(100.980.854)	30.303.145.512
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	(195.512.984.197)	133.931.797.858
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	-	36.693.782.091
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	126.308.607.176	(19.187.321.216)
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	135.195.669	(1.594.100)
13	- (Tăng)/giảm chứng khoán kinh doanh	43.432.130.118	-
14	- Tiền lãi vay đã trả	(1.160.605.505)	(34.235.347)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(1.290.424.558)	(3.894.964.351)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	-	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(28.189.062.151)	177.810.610.447
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	-	-
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	-	-
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	-	-
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	-	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	1.924.108.483	1.415.288.697
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	1.924.108.483	1.415.288.697

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Tiếp theo)

6 tháng đầu năm 2023

Đơn vị tính: VND


Mã số	CHỈ TIÊU	Kỳ này	Kỳ trước
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	-	-
32	2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	-	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	50.755.439.599	-
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(75.763.142.662)	(138.780.000)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	-	-
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	-	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	(25.007.703.063)	(138.780.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	(51.272.656.731)	179.087.119.144
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	358.315.612.229	142.277.524.504
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	-	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	307.042.955.498	321.364.643.648

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023

Người lập biểu


Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng


Vũ Thị Hồng Nhung

Tổng Giám đốc




Lưu Quang Minh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

*Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc cùng
báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ)*

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn TNT được đổi tên từ Công ty Cổ phần Tài Nguyên, được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0101881347 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 02 tháng 07 năm 2007 và thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Cổ phần thay đổi lần thứ 25 ngày 05 tháng 07 năm 2022, vốn điều lệ của Công ty là 510.000.000.000 đồng (Năm trăm mười tỷ đồng).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã giao dịch là TNT.

Số lượng cán bộ nhân viên trong kỳ kế toán: 15 người.

Trụ sở chính của Công ty: Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Ngành nghề kinh doanh: hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty là:

- Kinh doanh bất động sản;
- Kinh doanh dịch vụ bất động sản (dịch vụ định giá bất động sản, dịch vụ sàn giao dịch bất động sản, dịch vụ tư vấn bất động sản, dịch vụ đấu giá bất động sản, dịch vụ quảng cáo bất động sản, dịch vụ quản lý bất động sản).
- Môi giới bất động sản, dịch vụ nhà đất;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại (trừ vàng, bạc, đá quý và kim loại Nhà nước cấm);
- Khai thác, chế biến và kinh doanh khoáng sản (trừ khoáng sản Nhà nước cấm);

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Mục đích lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Công ty lập Báo cáo tài chính hợp nhất này nhằm đáp ứng các yêu cầu về công bố thông tin theo quy định tại Thông tư 96/2020/TT – BTC ngày 16/11/2020 – hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo đó, Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở số liệu của Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty con:

Tên đơn vị	Địa chỉ	tỷ lệ sở hữu (%)	tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ (%)	Ngành nghề kinh doanh
Công ty TNHH Quản lý quỹ và đầu tư tài chính TNT	Km 28, thôn Tân Phương, xã Đông Phương Yên, huyện Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	100%	100%	Kinh doanh bất động sản

Sự kiện phát sinh lớn trong kỳ:

- Theo Nghị quyết HĐQT số 04/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 81 tỷ đồng vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên (vốn điều lệ hiện tại là 39 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên sau khi tăng vốn sẽ là 120 tỷ đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 67,5%. Đến ngày 30/06/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH Vườn sinh thái Long Biên.

- Theo Nghị quyết HĐQT số 03/2023/NQ-TNT ngày 11/04/2023 về việc Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 79 tỷ đồng vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc (vốn điều lệ hiện tại là 55 tỷ đồng). Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc sau khi tăng vốn sẽ là 134 tỷ đồng, trong đó Công ty CP Tập đoàn TNT chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 58,95%. Đến ngày 30/06/2023 và tại thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, Công ty CP Tập đoàn TNT chưa thực hiện góp vốn vào Công ty CP Đầu tư và Phát triển Tây Bắc.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.3. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp giá đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối năm.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Phương tiện vận tải truyền dẫn: khấu hao từ 06 – 10 năm

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thoả thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thoả thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Công ty đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) và ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau: Theo các điều khoản thoả thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Công ty thực hiện ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh phần doanh thu, chi phí và lợi nhuận tương ứng với phần được chia theo thông báo từ BCC hoặc phân chia sản phẩm phụ thuộc vào khả năng có lợi nhất theo thoả thuận của BCC.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16

“Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán.

2.21. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.22. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23. Cơ sở lập báo cáo hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính từ Công ty mẹ và các Công ty con. Các Công ty được xác định là công ty con của Công ty khi có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ các hoạt động của các Công ty này.

(i) Công ty con

Công ty con là các đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Báo cáo tài chính của các công ty con được bao gồm trong báo cáo tài chính hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát bắt đầu có hiệu lực cho tới ngày quyền kiểm soát chấm dứt.

Các chính sách kế toán của các Công ty con có thể được điều chỉnh nhằm đảm bảo chính sách kế toán được áp dụng ở Công ty mẹ và các Công ty con không có sự khác biệt đáng kể.

Tất cả các nghiệp vụ (giao dịch) và số dư chủ yếu giữa các Công ty con trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các Công ty liên kết được phản ánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó, khoản đầu tư vào Công ty liên kết được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc được điều chỉnh theo những thay đổi trong phần vốn góp của Công ty vào tài sản thuần của Công ty liên kết sau ngày mua khoản đầu tư. Các khoản lỗ tại Công ty liên kết tương ứng vượt quá phần vốn góp của Tổng Công ty tại các Công ty này đều không được ghi nhận.

(iii) Lợi ích cổ đông không kiểm soát

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Lợi ích của cổ đông thiểu số trong tài sản thuần của Công ty con hợp nhất được xác định là một chỉ tiêu riêng biệt, tách khỏi phần vốn chủ sở hữu của Công ty mẹ. Lợi ích của cổ đông thiểu số bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông thiểu số tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông thiểu số trong sự biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ tương ứng với phần vốn của cổ đông thiểu số vượt quá phần vốn của họ trong tổng vốn chủ sở hữu của Công ty con được tính giảm vào lợi ích của Công ty trừ đi Cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp khoản lỗ đó.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	5.068.350.668	4.193.768.674
Tiền gửi ngân hàng không năm hạn	1.974.604.830	23.821.843.555
Các khoản tương đương tiền (*)	300.000.000.000	330.300.000.000
Cộng	307.042.955.498	358.315.612.229

(*): Chi tiết các khoản tương đương tiền:

Các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam với tổng số tiền gửi 300.000.000.000 đồng, kỳ hạn 01 tháng kể từ ngày 21/06/2023, lãi suất là 4,3%/năm, lãi nhận cuối kỳ.

4. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
a. Phải thu khách hàng ngắn hạn		
Công ty CP ĐTXD và CN Môi trường Tinh Điện Biên	36.955.500.000	39.455.500.000
Công ty sản xuất thực phẩm An Toàn		9.685.671.000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	6.593.463.097
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng		10.363.406.000
Công ty TNHH Đầu tư và TM HUTRAM Việt Nam		2.343.234.300
Công ty CP Thép Hòa Phát Dung Quất	17.987.385.548	
Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong (*)	154.544.129.355	
Công ty CP TM & DV Starvi VN		8.963.080.000
Các đối tượng khác	418.176.000	418.176.000
Cộng	216.498.654.000	77.822.530.397

c. Số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32)

Thông tin chi tiết khoản phải thu khách hàng:

(*): Hợp đồng mua bán số 2402/2023/HĐMB/TNT-TT ngày 24/2/2023 giữa Công ty CP Tập đoàn TNT và Công ty CP Trường Thịnh Mê Kong, về việc Công ty CP Tập đoàn TNT cung cấp mặt hàng cát sông nhập khẩu Campuchia, số lượng 400.000 m³/tháng (+-10%), đơn giá 131.000 đồng/m³ (chưa bao gồm thuế VAT). Đến thời điểm phát hành báo cáo tài chính này, tổng số nợ đã thu hồi được là 27,4 tỷ đồng.

5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn		
PT Jaeri Perkasa Energy (Công ty Than tại Indo)	2.943.180.000	
International Bulk (Chủ tàu chở than)	2.440.246.875	
Nusantara maritime PTE LTD (Chủ tàu chở than)	2.343.825.000	
Doanh nghiệp tư nhân Thủy Nga - Điện Biên	1.070.000.000	
Công ty CP Thương mại và XD Đông Dương		2.797.616.500
Các đối tượng khác	1.203.163.100	1.552.900.000
Cộng	10.000.414.975	4.350.516.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

6. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a. Ngắn hạn	99.941.002.085	3.000.000.000	48.754.039.966	3.000.000.000
Tạm ứng	90.000.000.000	-	26.165.000.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	6.640.591.126	-	1.889.487	-
Phải thu khác ngắn hạn	3.300.410.959	-	22.587.150.479	-
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên			18.924.053.219	-
- Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000	3.000.000.000
- Phải thu khác	300.410.959		663.097.260	-
b. Dài hạn	74.002.500.000	12.000.000.000	74.002.500.000	12.000.000.000
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.500.000	-	2.500.000	-
Phải thu khác dài hạn	74.000.000.000	12.000.000.000	74.000.000.000	12.000.000.000
- Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (1)	24.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000
- Tổng Công ty CP MBLand (2)	50.000.000.000		50.000.000.000	
Cộng	173.943.502.085	15.000.000.000	122.756.539.966	15.000.000.000

Trong đó, số dư với các bên liên quan

(Được trình bày chi tiết tại Thuyết minh số 32)

(1): Đây là khoản phải thu liên quan đến Hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT giữa Công ty CP Tập đoàn TNT (Bên B) và Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện biên (Bên A) ký ngày 05 tháng 01 năm 2016 về việc hợp tác cùng đầu tư Dự án "**Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên**". Mục đích của Hợp đồng là đầu tư xây dựng, quản lý, khai thác và kinh doanh Khu nhà ở phía Tây sông Nậm Rốm, phường Thanh Bình, TP. Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên trên lô đất có diện tích là 13.323 m2 để được phân chia lợi nhuận mà không thành lập pháp nhân mới. Bên B đã góp vốn bằng tiền chuyển khoản là 24 tỷ đồng chiếm 65% tổng mức đầu tư của Dự án (tổng mức đầu tư của Dự án là 37 tỷ đồng). Hai bên sẽ phân chia lợi nhuận của Dự án theo tỷ lệ vốn góp trên tổng mức đầu tư của Dự án. Ngày 10/04/2023, hai bên đã ký Biên bản về việc thanh lý hợp đồng hợp tác đầu tư số 06/2016/HĐHTĐT. Biên bản thanh lý sẽ có hiệu lực ngay sau khi phía Công ty CP Tập đoàn TNT nhận đủ số tiền thu thỏa thuận.

(2): Hợp đồng hợp tác kinh doanh số 0912/2019-HĐHT/MBL-TN ngày 09 tháng 12 năm 2019, các bên hợp tác đầu tư dự án Tổ hợp khách sạn resort cao cấp tại L0 D11, khu 1 thuộc Khu du lịch Bắc bán đảo Cam Ranh, xã Cam Hải Đông, huyện Cam Lâm, tỉnh Khánh Hòa. Hợp đồng này được thực hiện dưới hình thức hợp tác đầu tư và phân chia lợi nhuận, không thành lập pháp nhân mới với đối tác kinh doanh. Tổng vốn đầu tư dự kiến xác định theo Giấy chứng nhận đầu tư số 3712100577 do UBND tỉnh Khánh Hòa cấp là 660 tỷ đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT góp 50 tỷ đồng bằng chuyển khoản, ngoài khoản tiền vốn góp của Công ty CP Tập đoàn TNT, Tổng Công ty CP MBLand có trách nhiệm góp toàn bộ số tiền vốn đầu tư còn lại để triển khai thực hiện Dự án. Việc kinh doanh khai thác sản phẩm thuộc Dự án, phân chia lợi nhuận và quyền lợi của các bên sẽ được thống nhất thông qua việc ký kết phụ lục hợp đồng tại từng thời điểm (nếu có). Tại thời điểm ngày 30/06/2023, Dự án vẫn đang trong quá trình thực hiện.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

7. NỢ XẤU

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
Công ty CP Đầu tư xây dựng và CN Môi trường tỉnh Điện Biên (TK131)	36.955.500.000	11.836.650.000	39.455.500.000	11.836.650.000
Công ty TNHH Đá Trường Hải	6.593.463.097	-	6.593.463.097	-
Công ty CP Tập đoàn Thành Nam	3.000.000.000	-	3.000.000.000	-
Công ty CP Đầu tư XD và công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên (TK1388)	24.000.000.000	12.000.000.000	24.000.000.000	12.000.000.000
Công ty CP Đầu tư BĐS và Kiểm định xây dựng Việt Nam	175.000.000	-	175.000.000	-
Liên đoàn Bản đồ địa chất Miền Bắc	100.000.000	-	100.000.000	-
Công ty CP Chứng khoán SME	25.000.000	-	25.000.000	-
Công ty CP XNK TM Thực phẩm Tuấn Tùng			10.363.406.000	7.254.384.200
Cộng	70.848.963.097	23.836.650.000	83.712.369.097	31.091.034.200

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	26.095.201.835		26.095.201.835	
Hàng hoá	-		-	
Cộng	26.095.201.835	-	26.095.201.835	-

(*): Hợp đồng thi công xây dựng công trình số 14/2017/HĐXD/HĐ-TN ngày 10/03/2017: Công ty CP Tập đoàn TNT là nhà thầu thi công hạ tầng kỹ thuật (giao thông, tường kè, tường rào, thoát nước mưa, thoát nước thải) của Dự án Khu nhà ở Tân Thanh tại phường Tân Thanh và phường Him Lam, thành phố Điện Biên Phủ, tỉnh Điện Biên. Dự án đang trong quá trình nghiệm thu và quyết toán.

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối kỳ: 0 VND.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	3.429.650.909	-	3.429.650.909
Số tăng trong kỳ	-	37.918.182	37.918.182
- Mua trong kỳ		37.918.182	37.918.182
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.429.650.909	37.918.182	3.467.569.091
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.289.336.339		3.289.336.339
Số tăng trong kỳ	140.314.570	4.213.132	144.527.702
- Khấu hao trong kỳ	140.314.570	4.213.132	144.527.702
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	3.429.650.909	4.213.132	3.433.864.041
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	140.314.570	-	140.314.570
Tại ngày cuối kỳ	-	33.705.050	33.705.050

- GTCL tại ngày 30/06/2023 của TSCĐ HH dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay: 0 VND

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023: 903.989.091 VND

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Phần mềm máy vi tính	Tài sản vô hình khác	Cộng
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	47.365.000	-	47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	47.365.000		47.365.000
Số dư cuối kỳ	47.365.000	-	47.365.000
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	-	-	-
Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

- Nguyên giá tài sản cố định vô hình đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại 30/06/2023: 47.365.000 VND

11. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối kỳ			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
a. Ngắn hạn	37.894.500	32.993.333	(4.901.167)	43.470.024.618	40.274.081.002	(3.195.943.616)
Chứng khoán kinh doanh (1)	37.894.500	32.993.333	(4.901.167)	43.470.024.618	40.274.081.002	(3.195.943.616)
b. Dài hạn	30.000.000.000	-	(3.905.717.002)	30.000.000.000	-	(4.912.787.417)
Đầu tư góp vốn vào công ty liên kết	-	-	-	30.000.000.000	-	(4.912.787.417)
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (2)		(*)		30.000.000.000	(*)	(4.912.787.417)
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30.000.000.000		(3.905.717.002)			
- Công ty CP Quản lý vốn và khai thác tài sản Thời cơ Việt Nam (2)	30.000.000.000	(*)	(3.905.717.002)			

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tài chính tại ngày 30/06/2023 như sau:

(*) Tại ngày báo cáo, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

(1) Giá trị ghi sổ tại ngày 30/06/2023 của khoản đầu tư mua cổ phiếu đang được giao dịch trên sàn Upcom.

(3) Theo Nghị Quyết số 14/2022/NQ-TNT được Hội đồng quản trị thông qua ngày 05/08/2022, đã công bố thông tin số 28/2022-TNT ngày 05/08/2022, Công ty CP Tập đoàn TNT góp vốn 30.000.000.000 đồng, chiếm 15% vốn điều lệ của Công ty CP Quản lý vốn và Khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam (Vốn điều lệ 200.000.000.000 đồng). Tuy nhiên, phía Công ty CP Quản lý vốn và khai thác Tài sản Thời Cơ Việt Nam chưa hoàn tất việc góp vốn theo quy định, cụ thể như sau:

- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 01/01/2023 là 60.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 50%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 50%.

- Vốn điều lệ thực góp tại ngày 30/06/2023 là 178.000.000.000 đồng, Công ty CP Tập đoàn TNT đã góp 30.000.000.000 đồng chiếm tỷ lệ sở hữu vốn là 16,85%, tỷ lệ quyền biểu quyết là 16,85%.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**a. Ngắn hạn**

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng**b. Dài hạn**

- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ

Cộng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
	VND	VND
	37.944.317	205.371.804
Cộng	37.944.317	205.371.804
	32.231.818	-
Cộng	32.231.818	-

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn				
Công ty TNHH TM SX Lan Anh Hoa Cương	1.587.000.000	1.587.000.000	1.587.000.000	1.587.000.000
Công ty TNHH XD Việt Đức	449.402.160	449.402.160	449.402.160	449.402.160
Công ty CP TM và xây dựng Đông Dương	117.657.540.985	117.657.540.985		
Công ty CP Đầu tư VIKOMIN	10.185.361.886	10.185.361.886		
Các đối tượng khác	717.926.306	717.926.306	717.926.306	717.926.306
Cộng	130.597.231.337	130.597.231.337	2.754.328.466	2.754.328.466

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	627.140.537	150.145.347	699.989.179		77.296.705
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.313.935.598	2.076.430.111	1.290.424.558		2.099.941.151
Thuế Thu nhập cá nhân	-	15.819.459	40.378.623	34.226.304		21.971.778
Các loại thuế khác	733.196	-	12.595.914	12.595.914	733.196	-
Cộng	733.196	1.956.895.594	2.279.549.995	2.037.235.955	733.196	2.199.209.634

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
- Công ty CP Xây dựng Henyco Việt Nam	1.991.113.989	1.991.113.989
Cộng	1.991.113.989	1.991.113.989

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
a. Ngắn hạn	2.059.062.175	2.080.148.175
Kinh phí công đoàn	51.903.787	45.839.787
Bảo hiểm xã hội	2.000.000	-
Bảo hiểm y tế	360.000	-
Bảo hiểm thất nghiệp	200.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.004.598.388	2.034.308.388
- Các đối tượng khác	2.004.598.388	2.034.308.388
b. Dài hạn	2.627.663.357	3.627.663.357
Các khoản nhận thế chấp, ký quỹ, ký cược	2.627.663.357	3.627.663.357
Cộng	4.686.725.532	5.707.811.532

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	5.254.513.000	5.254.513.000	50.871.169.599	75.763.142.662	30.146.486.063	30.146.486.063
Vay ngắn hạn	5.000.003.000	5.000.003.000	50.755.439.599	75.624.362.662	29.868.926.063	29.868.926.063
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	3.000	3.000	29.672.509.999	37.191.598.232	7.519.091.233	7.519.091.233
- Công ty CP Chứng khoán SSI - CN Hà Nội	-	-	16.082.929.600	33.432.764.430	17.349.834.830	17.349.834.830
- Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy (1)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
Nợ dài hạn đến hạn trả	254.510.000	254.510.000	115.730.000	138.780.000	277.560.000	277.560.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (2)	254.510.000	254.510.000	115.730.000	138.780.000	277.560.000	277.560.000
b. Dài hạn	-	-	-	115.730.000	115.730.000	115.730.000
- Ngân hàng TMCP Kiên Long - PGD Ba Đình (2)	-	-	-	115.730.000	115.730.000	115.730.000
Cộng	5.254.513.000	5.254.513.000	50.871.169.599	75.878.872.662	30.262.216.063	30.262.216.063

Thông tin bổ sung cho các khoản vay:

(1): Hợp đồng hạn mức thấu chi số DDA2022673158/HĐHMTC ngày 12/09/2022, vay tại Ngân hàng TMCP Kỹ thương VN - CN Đông Đô - PGD Hoàng Đạo Thúy với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng là 5.000.000.000 VND; mục đích vay là bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh của Công ty; thời hạn cho vay 12 tháng. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 5.000.000.000 VND.

(2): Hợp đồng tín dụng số 079/17/HDTD/0802-6251 ngày 19/05/2017 tại Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Hà Nội - PGD Ba Đình với các điều khoản chi tiết sau: Hạn mức tín dụng: 1.943.000.000 đồng, mục đích vay bổ sung tài sản cố định - Mua xe ô tô Mercedes - Benz E250, thời hạn cho vay là 84 tháng kể từ ngày tiếp theo sau ngày giải ngân đầu tiên, lãi suất cho vay căn cứ theo từng giấy nhận nợ, các hình thức bảo đảm tiền vay là giá trị tài sản đảm bảo quy định theo hợp đồng thế chấp máy móc thiết bị, phương tiện vận tải số 008/17/HBTC. Số dư tại ngày 30/06/2023 là 254.510.000 VND (Trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 254.510.000 VND).

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	510.000.000.000	1.931.000.000	40.726.857.811	552.657.857.811
Tăng trong năm trước				-
Lãi/ (lỗ) trong năm trước			6.931.644.619	6.931.644.619
Phân phối lợi nhuận				-
Giảm trong năm trước				-
Số dư cuối năm trước	510.000.000.000	1.931.000.000	47.658.502.430	559.589.502.430
Số dư đầu năm nay	510.000.000.000	1.931.000.000	47.658.502.430	559.589.502.430
Tăng trong kỳ				-
Lãi/ (lỗ) trong kỳ			8.248.698.975	8.248.698.975
Số dư cuối kỳ	510.000.000.000	1.931.000.000	55.907.201.405	567.838.201.405

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ	Tỷ lệ	Số đầu năm	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Nguyễn Gia Long	165.000.200.000	32,35%	165.000.200.000	32,35%
Ông Nguyễn Bá Huân	42.990.000.000	8,43%	42.990.000.000	8,43%
Các cổ đông khác	302.009.800.000	59,22%	302.009.800.000	59,22%
	510.000.000.000	100%	510.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	510.000.000.000	510.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ		
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	510.000.000.000	510.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	51.000.000	51.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	51.000.000	51.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

19. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty mẹ (*)	156.846.831.730	338.533.151.905
- Doanh thu bán hàng hóa - Công ty con		
- Doanh thu cung cấp dịch vụ		
Cộng	156.846.831.730	338.533.151.905

(*): Doanh thu bán hàng hóa kỳ này giảm 181.686.320.175 đồng, tương đương 54%.

Nguyên nhân là do, Công ty tạm dừng hoạt động mua bán mặt hàng thực phẩm đông lạnh (thể mạnh của cùng kỳ năm ngoái) do nguồn cung cấp thực phẩm đông lạnh từ nước Nga không ổn định. Vì vậy, 6 tháng đầu năm 2023 Công ty chi tập trung vào mảng kinh doanh mặt hàng vật liệu xây dựng (mặt hàng Cát) và sang cuối Quý 2 năm 2023 Công ty mới bắt đầu kinh doanh thêm mặt hàng Quặng sắt.

20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty mẹ	154.459.563.064	311.450.894.419
- Giá vốn bán hàng hóa - Công ty con		
- Giá vốn cung cấp dịch vụ		
Cộng	154.459.563.064	311.450.894.419

21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Lãi tiền gửi	1.924.108.483	1.415.288.697
- Lãi đầu tư chứng khoán	718.566.570	
Cộng	2.642.675.053	1.415.288.697

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí lãi vay	1.160.605.505	34.235.347
- Trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	4.901.167	
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư	(4.203.014.031)	
- Lỗ đầu tư chứng khoán	779.699.979	
Cộng	(2.257.807.380)	34.235.347

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
- Chi phí nhân công	362.581.333	106.001.052
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	12.846.843	21.022.333
Cộng	375.428.176	127.023.385

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	6.794.772	
- Chi phí nhân công	914.804.997	754.857.183
- Chi phí khấu hao	144.527.702	210.471.816
- Trích lập dự phòng/(hoàn nhập dự phòng)	(5.609.021.800)	1.937.610.778
- Thuế, phí, lệ phí	7.000.000	6.000.000
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.093.158.700	623.432.642
- Chi phí khác bằng tiền	24.333.552	17.450.054
Cộng	(3.418.402.077)	3.549.822.473

25. THU NHẬP KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Tiền bồi thường hợp đồng		4.000.000.000
- Thu nhập khác		925.823.785
Cộng	-	4.925.823.785

26. CHI PHÍ KHÁC

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
- Lãi chậm nộp thuế (Công ty chủ động kê khai và tự nộp)	5.595.914	26.172.495
- Chi phí lập quy hoạch chi tiết 1/500 DA Nghi dưỡng Tân Thành		150.000.000
Cộng	5.595.914	176.172.495

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Tổng chi phí thuế TNDN phải nộp trong năm nay	2.076.430.111	5.927.885.450

28. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Kỳ này	Kỳ trước
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	8.248.698.975	23.608.230.818
Các khoản điều chỉnh	-	-
- <i>Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi</i>		
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST (*)</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	8.248.698.975	23.608.230.818
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	51.000.000	26.757.534
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	161,74	882,30

(*): Công ty chưa ước tính phân bổ Quỹ khen thưởng phúc lợi trên lợi nhuận sau thuế cho năm tài chính 2022. Do đó, việc tính Lãi cơ bản trên cổ phiếu năm nay không bao gồm ảnh hưởng của Quỹ khen thưởng phúc lợi được phân bổ.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

29. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	307.042.955.498		358.315.612.229	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	390.442.156.085	(47.012.313.097)	200.579.070.363	(52.621.334.897)
Đầu tư ngắn hạn	37.894.500	(4.901.167)	43.470.024.618	(3.195.943.616)
Đầu tư dài hạn	30.000.000.000	(3.905.717.002)	-	
Cộng	727.523.006.083	(50.922.931.266)	602.364.707.210	(55.817.278.513)
Nợ phải trả tài chính			Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
Vay và nợ			5.254.513.000	30.262.216.063
Phải trả người bán, phải trả khác			135.283.956.869	8.462.139.998
Chi phí phải trả			1.991.113.989	1.991.113.989
Cộng			142.529.583.858	40.715.470.050

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm kế toán Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có năm hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Tiền và các khoản tương đương tiền	307.042.955.498			307.042.955.498
Phải thu khách hàng, phải thu khác	316.439.656.085	74.002.500.000		390.442.156.085
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	37.894.500			37.894.500
Đầu tư dài hạn			-	-
Cộng	623.520.506.083	74.002.500.000	-	697.523.006.083
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	358.315.612.229			358.315.612.229
Phải thu khách hàng, phải thu khác	126.576.570.363	74.002.500.000		200.579.070.363
Các khoản cho vay	-	-		-
Cộng	484.892.182.592	74.002.500.000	-	558.894.682.592

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối kỳ				
Vay và nợ	5.254.513.000	-		5.254.513.000
Phải trả người bán, phải trả	132.656.293.512	2.627.663.357		135.283.956.869
Chi phí phải trả	1.991.113.989	-		1.991.113.989
Cộng	139.901.920.501	2.627.663.357	-	142.529.583.858
Số đầu năm				
Vay và nợ	30.146.486.063	115.730.000		30.262.216.063
Phải trả người bán, phải trả	4.834.476.641	3.627.663.357		8.462.139.998
Chi phí phải trả	1.991.113.989	-		1.991.113.989
Cộng	36.972.076.693	3.743.393.357	-	40.715.470.050

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

30. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

31. BÁO CÁO BỘ PHẬN**Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)**

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Hoạt động bán hàng hóa	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Hoạt động khác	Đơn vị tính: VND
				Tổng
Doanh thu thuần ra bên	156.846.831.730	-		156.846.831.730
Chi phí bộ phận	154.459.563.064	-		154.459.563.064
Kết quả kinh doanh bộ phận	2.387.268.666	-		2.387.268.666
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận				(3.042.973.901)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				5.430.242.567
Doanh thu hoạt động TC				2.642.675.053
Chi phí tài chính				(2.257.807.380)
Thu nhập khác				-
Chí phí khác				5.595.914
Thuế TNDN hiện hành				2.076.430.111
Lợi nhuận sau thuế				8.248.698.975

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN TNT

Tầng 1A, Tòa nhà Star City, Số 23 Lê Văn Lương, Ph.Nhân Chính, Q.Thanh Xuân, TP.Hà Nội

Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023

32. NGHIỆP VỤ VÀ CÁC SỐ DƯ BÊN LIÊN QUAN**a. Thông tin các bên liên quan**

Bên liên quan	Mối quan hệ
Ông Lưu Quang Minh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Bá Huấn	Phó Chủ tịch HĐQT, Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Tuấn Hoàng	Thành viên HĐQT, Phó Tổng Giám đốc thường trực
Ông Đinh Quốc Hoàng	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 08/05/2023)
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	Kế toán trưởng
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên	Công ty cùng hợp tác đầu tư

b. Số dư với bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên:		
Phải thu khách hàng	36.955.500.000	39.455.500.000
Phải thu ngắn hạn khác		18.924.053.219
Phải thu dài hạn khác	24.000.000.000	24.000.000.000

c. Giao dịch với bên liên quan

	Phát sinh trong kỳ VND
Công ty CP Đầu tư xây dựng và Công nghệ môi trường tỉnh Điện Biên:	
Phải thu khách hàng: giảm	2.500.000.000
Phải thu ngắn hạn khác: giảm	18.924.053.219
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	
Ông Lưu Quang Minh	180.000.000
Ông Nguyễn Bá Huấn	120.000.000
Ông Vũ Tuấn Hoàng	120.000.000
Ông Đinh Quốc Hoàng	40.000.000
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	180.000.000
Cộng	640.000.000

(Công ty chưa chi trả thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm trong kỳ 06 tháng đầu năm 2023 và đã được Đại hội đồng cổ đông thường niên 2023 thông qua Nghị quyết số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15/03/2023 và được công bố thông tin số 11/2023-TNT ngày 16/03/2023)

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Tổng Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

- Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.
- Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP.

Người lập biểu



Đỗ Thị Kim Ngân

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hồng Nhung

Hà Nội, ngày 21 tháng 07 năm 2023



Lưu Quang Minh

